Triển vọng hội nhập quốc tế trong khoa học xã hội tại Việt Nam:

Phân tích từ dữ liệu NVSS 2008-2018

RPE Discussion Papers 01-18

Tác giả	<p><i>Phạm Hùng Hiệp*</i>, Trung tâm Nghiên cứu và Thực hành Giáo dục, Trường Đại học Dân lập Phú Xuân; Phòng thí nghiệm AI về Dữ liệu xã hội (AI Social Data Lab)</p> <p><i>Vũ Minh Huyền</i>, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá các nước nói tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc Gia Hà Nội</p> <p>* Tác giả liên hệ: phamhungghiep@gmail.com, phamhungghiep@pxu.edu.vn, 0975710565</p>
Lời cảm ơn	Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn TS. Vương Quân Hoàng, Trung tâm Nghiên cứu Xã hội Liên ngành, Trường Đại học Phenikaa; Phòng thí nghiệm AI về Dữ liệu xã hội (AI Social Data Lab) và các thành viên thuộc AI Social Data Lab đã góp ý cho bài nghiên cứu này
Trích dẫn	<p>Nếu quý vị có nhu cầu trích dẫn bài này, xin vui lòng sử dụng trích dẫn theo chuẩn APA như dưới đây:</p> <p>Phạm, H.-H., Vu, M., H. (2019, Tháng 1). Triển vọng Hội nhập quốc tế trong khoa học xã hội tại Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu NVSS giai đoạn 2008-2018. <i>Bài trình bày tại Hội thảo Khoa học Quốc gia Phát triển Nhóm nghiên cứu trong các trường đại học: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, thực trạng phát triển các nhóm nghiên cứu ở các trường đại học Việt Nam hiện nay. RPE Discussion Paper 01-19</i>. Hà Nội: Việt Nam.</p>
Tóm tắt	<p>Hội nhập quốc tế là yêu cầu bắt buộc và xu thế không thể thay đổi đối với khoa học Việt Nam hiện nay. Trong đó, khi đối sánh giữa khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN-CN) với khoa học xã hội (KHXH), một cảm nhận chung là KHXH ở Việt Nam có mức độ hội nhập thấp hơn so với KHTN-CN. Mặc dù vậy, theo nhận thức của chúng tôi, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thống kê, ước lượng và đánh giá một cách định lượng mức độ hội nhập của KHXH Việt Nam. Trong bài này, sử dụng nguồn dữ liệu NVSS do Phòng thí nghiệm AI về Dữ liệu xã hội (AI Social Data Lab) phát triển, chúng tôi giới thiệu và phân tích một số kết quả nghiên cứu của các tác giả người Việt trong và ngoài nước trong giai đoạn 2008 – 2018 theo các khía cạnh: cá nhân nhà nghiên cứu (giới tính, ngành, hợp tác, khả năng dẫn dắt), nhóm tác giả, trường đại học, ngành, địa phương Căn cứ trên kết quả bước đầu này, một số khuyến nghị và gợi ý chính sách sẽ được đưa ra đối với các nhà làm chính sách cũng như lãnh đạo/quản lý đại học.</p>
Từ khoá	khoa học xã hội, hội nhập quốc tế, kết quả nghiên cứu

RPE Discussion Papers tuyển chọn các bài nghiên cứu, phân tích, thảo luận về giáo dục các cấp tại Việt Nam và thế giới. Bản quyền bài viết thuộc về tác giả. Quan điểm trong bài viết thuộc về tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Trung tâm RPE hay Trường Đại học Phú Xuân

1. Mở đầu

Hội nhập quốc tế là yêu cầu bắt buộc và xu thế không thể thay đổi đối với khoa học Việt Nam hiện nay. Thực tiễn hoạt động khoa học trong khoảng 10 năm trở lại đây ghi nhận nhiều nỗ lực, sáng kiến của cả chính phủ cũng như các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học trong việc cố gắng đẩy nhanh mức độ hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Một điểm tương đồng tương đồng giữa các nỗ lực, sáng kiến này là việc áp dụng (bắt buộc hoặc khuyến khích) các chỉ mục (index) tạp chí quốc tế như ISI Clavirate Web of Science (SCIE, SSCI, AHCI, ESCI) hay Scopus làm căn cứ để đánh giá (xem Bảng 1).

Stt	Tên nỗ lực/chính sách	Cấp thực hiện	Mô tả ngắn gọn
1	Thành lập Quỹ NAFOSTED và các quy định về quản lý Quỹ	Chính phủ	Sử dụng các chỉ mục quốc tế như ISI, Scopus làm căn cứ quan trọng nhất để nghiệm thu đề tài
2	Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ (08/2017/TT-BGDĐT)	Chính phủ	Yêu cầu giảng viên hướng dẫn và điều kiện tốt nghiệp của nghiên cứu sinh phải có công trình công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus hoặc các ấn phẩm quốc tế có phản biên
3	Thưởng bài báo khoa học	Cơ sở GD ĐH hoặc khoa học	Các bài báo của giảng viên đăng trên các tạp chí thuộc chỉ mục ISI, Scopus sẽ được thưởng (mức thưởng tùy theo trường và tùy theo chất lượng bài báo). Đã áp dụng tại một số cơ sở GD ĐH như: ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Duy Tân, ĐH KT TpHCM, ĐHQGHN, ĐH FPT ...
4	Tuyển dụng GV	Cơ sở GD ĐH hoặc khoa học	Có bài báo công bố trên các tạp chí thuộc chỉ mục ISI, Scopus là điều kiện tiên quyết. Đã áp dụng tại một số trường như ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Việt Nhật ...
5	Khoán chỉ tiêu về số lượng công bố	Cơ sở GD ĐH hoặc khoa học	Giảng viên/nhà khoa học khi ký hợp đồng được khoán chỉ tiêu về số lượng, chất lượng công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI, Scopus (mức lượng thưởng lượng). Nếu giảng viên/nhà khoa học có số lượng/chất lượng vượt so với chỉ tiêu thì sẽ được thưởng thêm. Đã áp dụng tại một số cơ sở GD ĐH như: ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Duy Tân, ĐH Phenikaa, ĐH Phú Xuân

Bảng 1: Một số nỗ lực/chính sách của Việt Nam trong hội nhập quốc tế trong khoa học thông qua việc áp dụng chỉ mục quốc tế để làm căn cứ đánh giá

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp

Khi đối sánh về mức độ hội nhập quốc tế, một cảm nhận chung là KHXH ở Việt Nam có mức độ hội nhập thấp hơn so với KHTN-CN. Mặc dù vậy, theo nhận thức của chúng tôi, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thống kê, ước lượng và đánh giá một cách định lượng mức độ hội nhập của KHXH Việt Nam. Trong bài này, sử dụng nguồn dữ liệu NVSS do AI Social Data Lab (thuộc Văn phòng Vương & Associates) phát triển, chúng tôi giới thiệu và phân tích một số kết

quả nghiên cứu của các tác giả người Việt trong và ngoài nước trong giai đoạn 2008 – 2018¹, chúng tôi góp phần trả lời khoảng trống nghiên cứu kể trên. Cụ thể, trong phần 2 của bài này, chúng tôi sẽ giới thiệu về nguồn dữ liệu NVSS, mục tiêu, quá trình hình thành và cấu trúc của nó. Trong phần 3 và phần 4, sử dụng dữ liệu NVSS, chúng tôi giới thiệu và phân tích, thảo luận một số kết quả nghiên cứu của các tác giả người Việt trong và ngoài nước trong giai đoạn 2008 – 2018 theo các khía cạnh: cá nhân nhà nghiên cứu (giới tính, ngành, hợp tác, khả năng dẫn dắt), nhóm tác giả, trường đại học, ngành, địa phương Căn cứ trên kết quả bước đầu này, một số khuyến nghị và gợi ý chính sách sẽ được đưa ra đối với các nhà làm chính sách cũng như lãnh đạo/quản lý đại học tại phần cuối của bài.

2. Dữ liệu NVSS

2.1. Giới thiệu chung về NVSS

Dữ liệu NVSS do AI Social Data Lab (thuộc Văn phòng Vương & Associates) thực hiện và phát triển, bắt đầu từ 2/2017. AI Social Data Lab bao gồm 7 nhà nghiên cứu người Việt đang làm việc các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội học, giáo dục, quản trị và khoa học máy tính. NVSS là viết tắt của từ Network of Vietnamese Social Sciences (Mạng lưới các nhà nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam) là một cơ sở dữ liệu (CSDL) khoa học mở, ghi nhận kết quả đến mức độ cá nhân của nhà khoa học thuộc lĩnh vực KHXH người Việt trong và ngoài nước và các đồng tác giả người nước ngoài. NVSS hy vọng sẽ góp phần bạch hoá kết quả NCKH thuộc lĩnh vực KHXH, từ đó cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo đại học/viện nghiên cứu thông tin đầy đủ và có mức độ tin cậy cao trong các hoạt động quản lý khoa học của mình. NVSS cũng kỳ vọng khắc phục được các một số vấn đề đối với thông tin liên quan đến KHXH ở Việt Nam của các CSDL quốc tế sẵn có là:

- (i) Dữ liệu lặp;
- (ii) Độ trễ thời gian lớn; và
- (iii) Tồn kém.

2.2. Phạm vi

Về mặt thời gian, NVSS hiện nay chỉ ghi nhận các bài báo khoa học được công bố trong danh mục Scopus từ năm 2008 trở lại đây. Danh mục Scopus dự kiến sẽ được bổ sung bằng các danh mục khác ngoài Scopus nhưng được NAFOSTED công nhận trong thời gian tới. Năm 2008 là

¹ Dữ liệu 2018 mới chỉ tính đến hết tháng 11/2018

mốc được chọn vì nó trùng với năm Quỹ NAFOSTED chính thức đi vào hoạt động. Trong tương lai, cũng có thể chúng tôi sẽ mở rộng thời gian ghi nhận dữ liệu cho khoảng 2008 trở về trước.

Các tác giả quốc tịch Việt Nam đạt 1/2 tiêu chí sau đây sẽ được ghi nhận vào CSDL của NVSS:

- Có ghi cơ quan chủ quản là một đơn vị có địa chỉ tại Việt Nam;
- Bài nghiên cứu về chủ đề hoặc có lấy dữ liệu từ Việt Nam.

(Lưu ý: nếu một tác giả người Việt, giả sử có 10 bài trong đó chỉ 4 bài đạt 1/2 tiêu chí kể trên thì 6 bài còn lại sẽ không được ghi nhận vào dữ liệu của NVSS).

2.3. Quy trình ghi nhận dữ liệu

Quy trình thu thập dữ liệu ban đầu được thực hiện hoàn toàn dựa vào nhân lực; sau một thời gian phát triển, đến tháng 12/2017, chúng tôi quyết định cải tiến quy trình ghi nhận dữ liệu thành bán tự động. Hình 1 mô tả quy trình ghi nhận, kiểm soát chất lượng và xác thực dữ liệu của NVSS hiện nay:

Hình 1. Lưu đồ ghi nhận, kiểm soát chất lượng và xác thực dữ liệu của NVSS

Nguồn: Vuong et al., 2018

Một cách ngắn gọn, quy trình kể trên bao gồm các bước sau đây:

- Bước 1: Thu thập dữ liệu của các nhà khoa học và kiểm tra chéo với 5 nguồn khác nhau bao gồm: (i) Website của các tạp chí tương ứng; (ii) Thông tin từ các website chính thống; (iii)

Google Scholar; (iv) Dữ liệu Scimago hoặc Scopus; và (v) Các dữ liệu khác nếu cần như PubMed, ISI WoS

- Bước 2: Nhập dữ liệu đã được kiểm tra vào hệ thống NVSS và kiểm tra chất lượng bằng hệ thống tự động nhằm đánh giá mức độ nhất quán và chính xác;

- Bước 3: Xác thực dữ liệu (thông qua 3 nấc admin, giám sát, và người thu thập) để chính thức đưa vào dữ liệu NVSS.

2.4. Việc áp dụng và sử dụng NVSS

Trong 2 năm 2017-2018, NVSS đã được áp dụng và sử dụng trong nghiên cứu, đào tạo, tập huấn và tư vấn, cụ thể:

- Về nghiên cứu, chúng tôi đã công bố 7 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, bao gồm:
- + Ho, T. M., Do, T. H., Pham, H. H., & Vuong, T. T. (2017). Vài quan sát ban đầu từ dữ liệu Scopus về công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 12. Truy cập từ: <http://kinhhtevadubao.vn/chi-tiet/91-8323-vai-quan-sat-ban-dau-tu-du-lieu-scopus-ve-cong-bo-quoc-te-trong-linh-vuc-khxh-nv-cua-viet-nam.html>
- + Ho, T. M., Nguyen, H. V., Vuong, T. T., Dam, Q. M., Pham, H. H., & Vuong, Q. H. (2017). Exploring Vietnamese co-authorship patterns in social sciences with basic network measures of 2008-2017 Scopus data. *F1000Research*, 6. (Scopus).
- + Vuong, Q. H., Ho, T. M., Vuong, T. T., Nguyen, H. V., Napier, N. K., & Pham, H. H. (2017). Nemo Solus Satis Sapit: Trends of research collaborations in the Vietnamese social sciences, observing 2008–2017 Scopus data. *Publications*, 5(4), 24. (ESCI/Scopus).
- + Ho, T. M., Vuong, T. T., & Vuong, Q. H. (2017). On the sustainability of co-authoring behaviors in Vietnamese social sciences: A preliminary analysis of network data. *Sustainability*, 9(11), 2142. (SCIE/SSCI).
- + Vuong, T. T., Nguyen, H., Ho, T., Ho, T., & Vuong, Q. H. (2018). The (in) significance of socio-demographic factors as possible determinants of Vietnamese social scientists' contribution-adjusted productivity: Preliminary results from 2008–2017 Scopus data. *Societies*, 8(1), 3. (ESCI/Scopus).

- + Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, T. M., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H., & Nguyen, H. K. T. (2018). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data. *Studies in Higher Education*, 1-16. (SSCI/Scopus).
- + Vuong, Q. H., La, V. P., Vuong, T. T., Ho, M. T., Nguyen, H. K. T., Nguyen, V. H., . . . & Ho, M. T. (2018). An open database of productivity in Vietnam's social sciences and humanities for public use. *Scientific data*, 5. (SSCI/Scopus/Nature Research Journals).
- Về đào tạo, tập huấn, seminar: dữ liệu NVSS được sử dụng làm tài liệu đào tạo, tập huấn, seminar về NCKH và xuất bản quốc tế tại Hội đồng Lý luận Trung ương, ĐH Ngoại Thương, ĐH Huế, ĐH Phú Xuân, ĐH Thành Tây (nay là ĐH Phenikaa) và trong Chương trình Research Coach in Social Sciences thuộc Trung tâm Nghiên cứu và Thực hành Giáo dục.
- Về truyền thông: dự án NVSS đã được một số báo/tạp chí trong nước nhắc đến như: Nhân dân, Thanh niên, Tiền phong, Vietnamnet, Tia Sáng, Khoa học và Phát triển
- Về tư vấn: dữ liệu NVSS đã được sử dụng cho một số trường đại học, tổ chức nghiên cứu trong cả nước (vì lý do bảo mật xin được khuyết danh).

3. Một số kết quả nghiên cứu của KHXH Việt Nam giai đoạn 2008-2018: phân tích từ NVSS

3.1. Dữ liệu cá nhân

Tính từ 1/1/2008 đến hết 30/11/2018 (10 năm, 11 tháng), dữ liệu NVSS đã ghi nhận có 1070 tác giả Việt Nam, hợp tác với 1344 tác giả nước ngoài, công bố 1937 bài nghiên cứu trên các ấn phẩm quốc tế được Scopus chỉ mục (bao gồm tạp chí, sách và kỷ yếu hội nghị). Bảng 2a và 2b thể hiện danh sách của 10 tác giả hàng đầu theo giới tính nam và nữ (nếu xếp chung nam và nữ trong 01 bảng thì nhà khoa học nữ xếp thứ 1 trong bảng của nữ sẽ đứng thứ 9 trong bảng của nam). Nếu chỉ tính 10 tác giả đầu tiên (cả nam và nữ) thì tổng sản lượng của 10 (tức là khoảng 1%) người này đóng góp 21.76% tổng sản lượng của cả nước.

Stt	Mã ký hiệu tác giả	Số bài	Stt	Mã ký hiệu tác giả	Số bài
1	Vm ² .828	96	1	Vf ³ . 294	30

² Vm: Vietnamese and Male (người Việt có giới tính nam)

³ Vf: Vietnamese and Female (người Việt có giới tính nữ)

2	Vm.16	71
3	Vm.3	61
4	Vm.4	57
5=	Vm.402	50
5=	Vm.833	50
7	Vm.854	38
8	Vm.400	35
9	Vm.76	29
10	Vm.694	25

Bảng 2a: Top nhà khoa học nam giới người Việt theo số lượng công bố giai đoạn 2008-2018

2	Vf.842	29
3	Vf.37	23
4	Vf.401	22
5	Vf.2004	18
6=	Vf.146	17
6=	Vf.835	17
6=	Vf.910	17
9 =	Vf.240	16
9=	Vf.204	16

Bảng 2b: Top nhà khoa học nữ giới người Việt theo số lượng công bố giai đoạn 2008-2018

Nguồn: NVSS

3.2. Dữ liệu tổ chức

Ở góc độ tổ chức, dữ liệu NVSS ghi nhận đã có 387 cơ sở nghiên cứu/GD ĐH từ Việt Nam, hợp tác với 675 cơ sở nước ngoài để công bố 1937 bài nghiên cứu kể trên. Bảng 3 thống kê 10 đơn vị có số lượng dẫn đầu cả nước về sản lượng trong giai đoạn 2008-2018:

Stt	Mã ký hiệu đơn vị	Số bài
1	PU ⁴ .1	241
2	PU.2	127
3	PU.3	101
4	PI ⁵ .4	98
5	PU.5	95
6	PU.6	68
7	NU ⁶ .7	61
8	PO.8	58
9	NI ⁷ .9	46
10	PU.10	36

Bảng 3: Top các tổ chức Việt Nam theo số lượng công bố, giai đoạn 2008-2018

Nguồn: NVSS

Nếu chỉ tính 5 tổ chức đầu tiên thì tổng sản lượng của 5 tổ chức này đóng góp 34.41% tổng sản lượng của cả nước.

⁴ PU: Public University (cơ sở GD ĐH công)

⁵ PI: Public Research Institute/Center (Viện/Trung tâm NC công)

⁶ NU: Non-public University (Cơ sở GD ĐH ngoài công lập)

⁷ NI: Non-public Institute/Center (Viện/Trung tâm NC ngoài công lập)

3.3. Dữ liệu theo địa phương

Hình 2 thể hiện bản đồ kết quả công bố theo số lượng theo địa phương. Hình tròn xanh càng to thể hiện địa phương càng có nhiều công bố. Cụ thể Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh là 2 địa phương có nhiều công bố nhất cả nước, kéo theo đó là Đà Nẵng, Cần Thơ, Khánh Hoà, Nha Trang.

Hình 2: Bản đồ kết quả công bố theo số lượng theo địa phương

Nguồn: NVSS

Hình 3 thể hiện mức độ hợp tác của các tác giả từ Việt Nam so với các tác giả quốc tế (trong đó có bao gồm tác giả Việt Nam nhưng lại đang làm việc ở nước ngoài). Hình 4,5 tương tự Hình 3 nhưng chỉ tính cho 2 địa phương là Hà Nội và Huế.

Hình 3: Mức độ hợp tác của các tác giả từ Việt Nam so với các tác giả quốc tế

Nguồn: NVSS

Hình 4: Mức độ hợp tác của các tác giả từ Hà Nội so với các tác giả quốc tế

Nguồn: NVSS

Hình 4: Mức độ hợp tác của các tác giả từ Huế so với các tác giả quốc tế

Nguồn: NVSS

3.5. Dữ liệu theo ngành

Bảng 5 tổng kết kết quả công bố theo các ngành nghiên cứu tại Việt Nam giai đoạn 2008-2018:

Stt	Tên ngành	Số bài
1	Kinh tế	495
2	Chăm sóc sức khỏe	242
3	Giáo dục	239
4	Kinh doanh	215
5	Xã hội học	152
6	Môi trường, khoa học bền vững	133
7	Nông nghiệp	109
8	Quản lý	101
9	Luật	83
10	Khoa học chính trị	67

Bảng 4: Top các ngành ở Việt Nam theo số lượng công bố, giai đoạn 2008-2018

Nguồn: NVSS

3.6. Dữ liệu theo nhóm nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu ở đây được chúng tôi định nghĩa là số lượng đồng tác giả xoay quanh một nhà nghiên cứu. Tức là một nhà nghiên cứu nếu ít nhất có công bố chung với một đồng nghiệp, tức là đã tự có cho mình một nhóm nghiên cứu. Dữ liệu NVSS cho thấy, nhóm có đồng tác giả nhất là 109 người (nghĩa là có một nhà nghiên cứu đã từng công bố chung ít nhất 01 bài với 108 người trong 11 năm từ 2008-2018).

Xu hướng chung là một nhóm nghiên cứu có kết quả công bố (của toàn nhóm) tốt thì trong nhóm sẽ có 1 vài nhà nghiên cứu có kết quả tốt (chiều ngược lại chưa chắc và sẽ được chúng tôi thảo luận sau). Tất nhiên, từ một Nhóm nghiên cứu mạnh với 1 vài nhà nghiên cứu tốt thì có thể vi phân ra nhỏ hơn thành nhiều nhóm nhỏ.

Hình 6: Sự lớn mạnh của một nhóm nghiên cứu trong 3 giai đoạn

(a) 2008-2010; (b) 2008-2014; và (c) 2008-2018

Nguồn : Vuong et al., 2018

Hình 3 mô tả sự lớn mạnh của 1 nhóm nghiên cứu theo 3 giai đoạn (a) 2008-2010; (b) 2008-2014; và (c) 2008-2018. Sự lớn mạnh này tăng đồng tốc với sự lớn mạnh của 1 cá nhân nhà khoa học có ký hiệu Vm.4. Sự lớn mạnh của cả nhóm mà tác giả Vm.4 là trưởng nhóm này cũng kèm theo sự lớn mạnh của 1 số nhà khoa học: nếu như giai đoạn 2008-2010, chúng ta thấy có 1 tác giả có kết quả nghiên cứu tương đối cao (vm.413) làm “vệ tinh” quan trọng nhất của Vm.4; thì trong giai đoạn 2008-2014, chúng ta thấy số lượng vệ tinh này lên khoảng 4 người; và trong giai đoạn 2008-2018, số lượng này là khoảng 10 người.

4. Thảo luận

4.1. Mức độ hội nhập quốc tế của ngành KHXH so với ngành KHTN

Kết quả thu thập dữ liệu của chúng tôi tái khẳng định mức độ hội nhập quốc tế của ngành KHXH là thấp hơn so với ngành KHTN. Tổng sản lượng công bố toàn ngành KHXH trong vòng 11 năm chỉ tương đương với tổng sản lượng công bố của một chuyên ngành trong lĩnh vực KHTN trong vòng 2-3 năm. Ví dụ, theo thống kê của Scimago (cũng lấy dữ liệu từ Scopus) thì trong 2 năm 2016-2017, ngành toán ở Việt Nam công bố 1857 bài báo ; còn trong 3 năm 2015-2017, ngành Khoa học vật liệu ở Việt Nam công bố 2144 bài báo (Scimago, 2018); đều là mức tương đương với 1937 bài báo của toàn ngành KHXH trong 11 năm 2008-2018.

Mặc dù vậy, nếu nói KHXH Việt Nam không hoặc chưa hội nhập quốc tế thì cũng không thật chính xác. Thậm chí, chuyên ngành khoa học chính trị, chuyên ngành vốn được xem là “nhạy cảm” thì cũng đã có 67 bài công bố trong 11 năm, chứng tỏ không phải là không có những bộ phận nhất định trong ngành này đã có năng lực hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, số liệu NVSS cũng cho thấy, đã có tới 26.4% tác giả đã có ít nhất 01 bài solo và 40.8% số bài công bố là hoàn toàn nội lực (không có tác giả không phải là người Việt Nam), điều này cho thấy dư địa phát triển và hội nhập của KHXH là rất lớn; nhất là trong bối cảnh các vấn đề nghiên cứu lấy dữ liệu từ Việt Nam vẫn tương đối khan hiếm (Việt Nam vẫn là một “hộp đen” trong góc nhìn của các Ban biên tập). Nhận xét này của chúng tôi cũng tương đối trùng lặp với phát biểu của GS. Phạm Quang Minh, Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV trong một bài trả lời phỏng vấn trên Báo Vietnamnet từng nói: “công bố quốc tế trong các ngành KHXH-NV không khó hơn hoặc không khó nhiều như người ta nghĩ. Ngược lại, có nhiều thuận lợi để các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH-NV có thể có công bố quốc tế.” (Lê Văn, 2018, pp. 7).

4.2. Vấn đề sản lượng và năng suất

Dư địa phát triển và hội nhập quốc tế của KHXH Việt Nam là tương đối lớn; nhưng vấn đề là làm sao khai thác và “chiếm lĩnh” được dư địa đó? Câu hỏi này thực chất đưa chúng ta quay lại một câu hỏi khác, có tính chất căn cốt đối với mọi lĩnh vực (không chỉ là trong nghiên cứu) **đó là làm sao để tăng được sản lượng thông qua tăng năng suất?**

Để trả lời câu hỏi này, trước tiên ta cùng xem Hình 7 và Hình 8 dưới đây. Hình 7 cho thấy sản lượng công bố của Việt Nam là tăng tương đối đều trong 11 năm qua; nhưng lại có dấu hiệu đi ngang trong khoảng 3 năm trở lại đây. Nhưng nếu xem xét thêm Bảng 8 thì ta lại thấy có một vấn đề mới: trong khi số lượng tác giả mới lần đầu tiên có công bố được ghi nhận hàng năm tăng nhanh, tổng sản lượng lại có dấu hiệu đi ngang. Điều này hàm ý các tác giả cũ đang có

dấu hiệu chứng lại? Hay nói cách khác, dường như năng suất của các tác giả cụ đang bị thấp đi?

Hình 7: Sản lượng công bố của toàn ngành KHXH giai đoạn 2008-2018

Hình 8: Số lượng tác giả lần đầu có công bố giai đoạn 2008-2018

4.3. Vấn đề trường nhóm nghiên cứu

Mô tả của chúng tôi về nhóm nghiên cứu do tác giả Vm.4 đứng đầu cho thấy tầm quan trọng của 01 trưởng nhóm nghiên cứu trong việc dẫn dắt toàn đội. Tất nhiên, ở chiều ngược lại việc có nhóm nghiên cứu cũng giúp chính bản thân trưởng nhóm có thể phát triển lên những tầm cao mới.

Stt	Mã ký hiệu tác giả	Số bài	Stt	Mã ký hiệu tác giả	Số bài
1	Vm.16	64	1	Vf.146	7
2	Vm.4	22	2=	Vf.213	6
3	Vm.3	19	2=	Vf.275	6
4	Vm.151	18	2=	Vf.470	6
5=	Vm.18	11	5=	Vf.902	5
5=	Vm.694	11	5=	Vf.11	5
7	Vm.927	10	5=	Vf.99	5
8=	Vm.75	7	5=	Vf.256	5
8=	Vm.271	7	5 =	Vf.270	5
8=	Vm.342	7	5=	Vf.294	5

Bảng 5a: Top nhà khoa học nam giới người Việt theo số lượng solo công bố giai đoạn 2008-2018

Bảng 5b: Top nhà khoa học nữ giới người Việt theo số lượng solo công bố giai đoạn 2008-2018

(Các tác giả in nghiêng cũng có tên trong Bảng 2a và 2b tương ứng)

Nguồn: NVSS

Mặc dù vậy, dữ liệu của NVSS cho thấy, có một số lượng tương đối lớn nhà khoa học Việt Nam có sản lượng bài ‘solo’ (làm một mình, không có đồng tác giả - tức là không có nhóm nghiên cứu) cao, nhưng lại không có trong danh sách các tác giả có tổng sản lượng cao nhất. Cụ thể, theo thống kê tại Bảng 5a, 5b, đối sánh với Bảng 2a, 2b, có thể thấy có đến 6 người trong top 10 nhà khoa học nam có nhiều bài solo nhất và 8 người trong top 10 nhà khoa học nữ có nhiều bài solo nhất không xuất hiện trong top 10 người có tổng sản lượng cao nhất tương ứng.

Có 2 cách lý giải cho hiện tượng này:

Một là, những nhà khoa học này không thích làm việc theo nhóm.

Hai là, những nhà khoa học này không có điều kiện để tập hợp nhóm để làm nghiên cứu (ví dụ: không có nguồn lực do các đề tài, dự án ... tài trợ).

Chúng tôi nghiêng về cách lý giải thứ hai và nhiều đồng nghiệp của chúng tôi cũng có quan điểm tương tự. Ví dụ, trả lời phỏng vấn của chúng tôi, Vf.294, nhà khoa học nữ có sản lượng

cao nhất (đứng thứ 9 nếu tính chung cả 2 giới), cho rằng: “*đến một mức độ phát triển (nghề nghiệp) nào đó, chúng ta không thể không làm mà không có nhóm nghiên cứu*”.

5. Khuyến nghị

- Khuyến nghị 1: Hội nhập quốc tế trong nghiên cứu KHXH là xu thế tất yếu, không thể đảo ngược. Trong bối cảnh đó, *sử dụng các chỉ mục quốc tế như ISI/Scopus và các chỉ số đo lường khoa học như IF, H-index, Almetrics ... là biện pháp hiệu quả nhất* giúp đo lường, đánh giá mức độ hội nhập trong nghiên cứu.

- Khuyến nghị 2: Trong các giải pháp nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng và năng suất nghiên cứu, *việc đầu tư vào các nhóm nghiên cứu mạnh là giải pháp quan trọng*, đã được nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra và cũng được nghiên cứu này tái khẳng định.

- Khuyến nghị 3: Trong một nhóm nghiên cứu, người đứng đầu nhóm đóng vai trò quan trọng nhất. Nói cách khác, *đầu tư, quan tâm vào nhóm nghiên cứu cũng chính là việc đầu tư, quan tâm đến những người đứng đầu của nhóm – hay nói cách khác là những người có sản lượng, chất lượng, năng suất nghiên cứu tốt*.

- Khuyến nghị 4: Mặc dù vậy, căn cứ dữ liệu NVSS như đã trình bày ở trên, có thể thấy, vẫn còn nhiều nhà khoa học có trình độ cao chưa có được nhóm nghiên cứu đủ mạnh để phát huy được tiềm năng. Vì vậy, *nhiệm vụ của các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo đại học/khoa học là tạo chính sách, cơ chế để các nhóm nghiên cứu mạnh được hình thành, xoay quanh các nhà khoa học có trình độ cao, thể hiện qua số lượng, chất lượng và sản lượng công bố quốc tế*.

- Khuyến nghị 5: Trong các hình thức cấp kinh phí cho nhóm nghiên cứu, chúng tôi cho rằng *hình thức khoán chi theo chỉ tiêu công bố (số lượng, chất lượng) là hiệu quả nhất vì hiệu quả và tính dễ giám sát* của nó so với các hình thức khác.

- Khuyến nghị 6: Trong khuôn khổ một bài nghiên cứu, chúng tôi chưa thể đưa vào chi tiết các yếu tố có thể có đối với việc đánh giá nhà khoa học/nhóm nghiên cứu, ví dụ như chỉ số H, IF Trong các nghiên cứu khác, để đảm bảo các gợi ý toàn diện hơn, chúng tôi khuyến nghị các nhà khoa học bổ sung và xem xét các chỉ số kể trên trong quá trình phân tích, đánh giá.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 4/4/2017 ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ*. Truy cập từ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2017-TT-BGDĐT-Quy-che-tuyen-sinh-dao-tao-trinh-do-tien-si-338487.aspx>

Chính phủ. (2003). *Nghị định Chính phủ số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 về thành lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia*. Truy cập từ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-122-2003-ND-CP-thanh-lap-Quy-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-quoc-gia-51473.aspx>

Ho, T. M., Do, T. H., Pham, H. H., & Vuong, T. T. (2017). Vài quan sát ban đầu từ dữ liệu Scopus về công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 12. Truy cập từ: <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-8323-vai-quan-sat-ban-dau-tu-du-lieu-scopus-ve-cong-bo-quoc-te-trong-linh-vuc-khxh-nv-cua-viet-nam.html>

Lê Văn. (2017). *Công bố quốc tế trong KHXH không đến mức khó như người ta nghĩ*. Truy cập từ: <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/cong-bo-quoc-te-trong-khoa-hoc-xa-hoi-khong-den-muc-kho-nhu-nguoi-ta-nghi-367505.html>

Tài liệu tiếng Anh

Ho, T. M., Nguyen, H. V., Vuong, T. T., Dam, Q. M., Pham, H. H., & Vuong, Q. H. (2017). Exploring Vietnamese co-authorship patterns in social sciences with basic network measures of 2008-2017 Scopus data. *F1000Research*, 6.

Ho, T. M., Vuong, T. T., & Vuong, Q. H. (2017). On the sustainability of co-authoring behaviors in Vietnamese social sciences: A preliminary analysis of network data. *Sustainability*, 9(11), 2142.

Scimago. (2018). *Country Rankings*. Retrieved from: <https://www.scimagojr.com/countryrank.php>

Vuong, Q. H., Ho, T. M., Vuong, T. T., Nguyen, H. V., Napier, N. K., & Pham, H. H. (2017). Nemo Solus Satis Sapit: Trends of research collaborations in the Vietnamese social sciences, observing 2008–2017 Scopus data. *Publications*, 5(4), 24.

- Vuong, Q.H., La, V.P., Vuong, T.T., Ho, M.T., Nguyen, T.H.K., Nguyen, T.V.H., Pham, H.H., Ho, M.T. (2018). An open database of productivity in Vietnamese social sciences and humanities for public use. *Scientific Data*, 5: 180188.
- Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, T. M., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H., & Nguyen, H. K. T. (2018). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data. *Studies in Higher Education*, 1-16.
- Vuong, T. T., Nguyen, H., Ho, T., Ho, T., & Vuong, Q. H. (2018). The (in) significance of socio-demographic factors as possible determinants of Vietnamese social scientists' contribution-adjusted productivity: Preliminary results from 2008–2017 Scopus data. *Societies*, 8(1), 3.